TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2018/KDTM-PT
Ngày: 20-11-2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Minh Tuấn**

Các thẩm phán: Ông **Đặng Kim Nhân**

Ông **Nguyễn Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đinh Ngọc Kính**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 21/2018/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 7 năm 2018 về việc:*"Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh"*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị Lệ H**, sinh năm 1982; Địa chỉ ĐKNKTT: xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ cư trú: 1-3756 Dundas St., Burnaby, B.C V5C 1A2, Canada. Địa chỉ liên lạc: 557 đường N, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Lý Vinh H1**, trú tại số 79 đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- *Bị đơn:* **Công ty Cổ phần Xây dựng TNQN.** Địa chỉ trụ sở: 125 đường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn T**, Giám đốc Công ty

Cổ phần Xây dựng TNQN, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Bùi Anh N**, trú tại: khối phố M, thị trấn N1, huyện D, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/3/2017, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 27/12/2017 và ngày 01/01/2018; các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì:

Ngày 01/3/2013, bà Võ Thị Lệ H và Công ty cổ phần Xây dựng TNQN (sau đây gọi là "Công ty") do ông Nguyễn Văn T chức vụ giám đốc làm người đại diện pháp luật có ký kết một hợp đồng góp vốn. Cùng ngày, Công ty đã tổ chức cuộc họp hội đồng quản trị và trong biên bản họp hội đồng quản trị có ghi thành phần trong đó bà Võ Thị Lệ H là cổ đông góp vốn với nội dung: *"Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị thống nhất chuyển nhượng vốn cổ đông của ông Nguyễn Văn T cho chị Võ Thị Lệ H là 100 phiếu : 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) tương ứng với 10% giá trị trồng 100 hecta bời lời tại Tỉnh Sê Kông Đợt 1 tại Lào. (Kèm theo hợp đồng góp vốn thỏa thuận hai bên). Tổng số vốn cổ đông đến ngày 01/3/2013 của ông Nguyễn Văn T là: 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng)"*.

Vào ngày 5/3/2013 và ngày 6/5/2013, bà H đã nộp đủ số tiền 1.000.000.000 đồng được thể hiện trong phiếu thu của Công ty. Ông Nguyễn Văn T trình bày rằng trồng cây bời lời trong 05 năm sẽ thu hoạch, tức là từ khi bà H đầu tư thì đến năm 2017 sẽ thu hoạch Đợt 1. Do đó, vào khoảng giữa năm 2015, nhân tiện có việc đi qua Lào, bà H đã tìm đến Tỉnh Sê Kông thì phát hiện ra Công ty không có trồng 100 hecta cây bời lời bên Lào. Bà H nhiều lần gọi điện cho ông T thì ông không trả lời nên bà H thấy rõ ràng mình bị lừa dối, đối tượng tài sản để bà H góp vốn đầu tư là không có thật.

Ông T đã lập Hợp đồng góp vốn và Biên bản họp Hội đồng quản trị nêu trên để tạo dựng cho bà H niềm tin rằng bà H góp vốn vào sẽ được hưởng lợi ích 10% (trên 100 hecta) theo doanh thu tương ứng 10 hecta của dự án trồng 100 hecta bời lời tại Tỉnh Sê Kông Đợt 1 tại Lào, và làm cổ đông của Công ty. Do thiếu hiểu biết pháp luật nên bà H hoàn toàn tin tưởng vào điều đó.

Trải qua thời gian 05 năm không thấy Công ty và ông T đề cập đến việc chia việc chia lợi nhuận hay cổ tức, sau khi tìm hiểu quy định của pháp luật, đến nay bà H mới biết rằng cổ đông của công ty thì nhận cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông chứ không phải nhận lợi tức từ dự án. Còn chỉ nhận lợi tức từ 10% của dự án trồng cây thì bà H không phải là cổ đông của Công ty.

Từ những căn cứ trên đề nghị Tòa án áp dụng Điều 127, Điều 408 BLDS

2015 để tuyên "Hợp đồng góp vốn" nêu trên vô hiệu do bà H bị lừa dối và có đối tượng không thể thực hiện được. Căn cứ Điều 131 BLDS tuyên buộc Công ty hoàn trả cho bà H số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Theo các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa của ông Nguyễn Văn T - Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty cổ phần Xây dựng TNQN thì:

Ngày 01/03/2013 Công ty cổ phần Xây dựng TNQN ký kết hợp đồng góp vốn để thực hiện dự án trồng bời lời trên đất Lào với bà Võ Thị Lệ H. Hợp đồng này là hợp đồng liên doanh liên kết không phải là hợp đồng bán cổ phần. Do đó, không mặc nhiên bà H mua cổ phần của Công ty.

Sau khi ký hợp đồng bà H đã nộp tiền vốn góp thể hiện tại hai phiếu thu vào ngày 05/03/2013 và ngày 06/05/2013, với tổng số tiền đã nộp 1 tỷ đồng cho Công ty. Số tiền một tỷ đồng bà H góp tương đương với 10% giá trị trồng 100 hecta bời lời tại Tỉnh Sê Kông Đợt 1 tại Lào. Hợp đồng thể hiện sau khi trồng và khai thác trừ các khoản chi phí thuế, trích nộp cho nhà nước Lào lợi nhuận còn lại bà H được hưởng 10% trên giá trị lợi nhuận còn lại. Thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 01/03/2013 và tiếp theo nhiều chu kỳ trồng cây.

Công ty đã tiến hành ký Hiệp định hợp tác kinh tế số 01/HTKT ngày 22/8/2013 với tỉnh Sê Kông, Lào và Công ty đã thực hiện trồng cây bời lời theo dự án và đã có Biên bản nghiệm thu ngày 15/10/2013, biên bản thể hiện Công ty đã trồng cây bời lời trên 100 hecta đất rừng.

Đối với biên bản họp Hội đồng quản trị bà H có tham gia. Hội đồng quản trị thống nhất cho ông T được bán cổ phần cho bà H còn việc mua bán như thế nào là quyền của các bên và nếu mua bán thì phải có hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và các bên phải thông báo về Công ty để Công ty ghi tên bà H vào danh sách cổ đông Công ty. Hiện nay, bà H chỉ góp 1 tỷ đồng theo hợp đồng góp vốn thể hiện tại 02 phiếu thu bà H cung cấp và không thể hiện việc mua bán cổ phần.

Công ty vẫn đang thực hiện dự án trồng cây bời lời trên đất Lào nhưng do điều kiện thiên nhiên không thuận lợi nên chưa thể phát sinh lợi nhuận. Do đó, Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu bà H vẫn thực hiện hợp đồng góp vốn đã ký kết.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 117, Điều 122, Điều 217, Điều 408, Điều 504, 505 Bộ luật dân sự 2015; Điều 30, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Lệ H về việc yêu cầu tuyên Hợp đồng góp vốn ngày 01/3/2013 giữa bà Võ Thị Lệ

H và Công ty cổ phần Xây dựng TNQN vô hiệu và không chấp nhận yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 28/6/2018, bà Võ Thị Lệ H kháng cáo toàn bộ bản án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xác định thực tế Công ty Cổ phần Xây dựng TNQN có thực hiện dự án trồng cây Bời Lời tại Lào, không có căn cứ nào xác định bà Võ Thị Lệ H bị lừa dối khi giao kết hợp đồng và bà H cũng không phải là cổ đông của Công ty, do vậy kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đơn kháng cáo và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của bà Võ Thị Lệ H cho rằng Hợp đồng góp vốn giữa bà với Công ty CP xây dựng TNQN bị vô hiệu do lừa dối và không thể thực hiện được nên đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng vô hiệu và buộc Công ty trả lại cho Bà số tiền 1.000.000.000 đồng bà đã nộp; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.] Về việc ký kết Hợp đồng góp vốn ngày 01/3/2013:

- Ngày 01/3/2013, giữa bà Võ Thị Lệ H với Công ty cổ phần xây dựng TNQN do ông Nguyễn Văn T là giám đốc đại diện ký kết Hợp đồng góp vốn có nội dung: Bà H góp 1.000.000.000 đồng tương ứng với 10% trên tổng 100 hecta trồng cây bời lời tại tỉnh Sê Kong, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, sau khi trừ các khoản, chi phí thuế, trích nộp cho Nhà nước Lào, khai thác mua bán, tổng giá trị còn lại của 100 hecta bà H được hưởng 10%. Tại khoản 1 Điều 6 Hợp đồng ghi rõ: Bên A (bà H) cam đoan việc giao kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc.

- Cùng ngày 01/3/2013, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần xây dựng QT họp và thống nhất đồng ý cho ông Nguyễn Văn T chuyển nhượng cho bà Võ Thị Lệ H 100 cổ phiếu, có giá là 1.000.000.000 đồng tương ứng với 10% giá trị trồng 100 hecta cây bời lời tại tỉnh Sê Kong, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

- Tại Đơn khởi kiện ngày 01/3/2017, chính bà H thừa nhận Hợp đồng góp vốn và Biên bản họp Hội đồng quản trị tạo cho bà niềm tin rằng bà góp vốn sẽ được hưởng 10% (trên 100 hecta) doanh thu trồng cây bời lời tại Lào. Tại bản tự

khai ngày 24/3/2017, bà H khẳng định, mục đích góp vốn là hưởng lợi 10% của dự án trồng cây bời lời tại Lào chứ không phải là cổ đông của Công ty.

Như vậy, việc Công ty đồng ý cho ông T bán cổ phần cho bà H không đồng nghĩa với bà H trở thành cổ đông của Công ty mà phải tiến hành các thủ tục theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, do ông T và bà H chưa thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần theo quy định của pháp luật nên bà H chưa là cổ đông của Công ty. Mặt khác, bà H chỉ góp vốn vào dự án cụ thể là trồng cây bời lời tại Lào nên chỉ được hưởng lợi nhuận từ dự án này (10%) chứ không thể được hưởng cổ tức của Công ty là phù hợp với nội dung Hợp đồng góp vốn mà các bên đã ký kết và phù hợp với mục đích hướng tới của bà H khi ký kết Hợp đồng.

- Sau khi ký kết Hợp đồng, ngày 09/6/2014, Công ty cổ phần xây dựng TNQN với Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Sê Kong ký Biên bản hiệp ước đầu tư trồng cây công nghiệp và nông nghiệp tại khu vực tỉnh Sê Kong, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Bà H có tham gia ký Biên bản này chứng tỏ bà H biết rõ quá trình triển khai dự án và tự nguyện tham gia góp vốn để thực hiện dự án trồng cây bời lời tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, không bị lừa dối, ép buộc.

Do đó, việc bà H cho rằng bị lừa dối khi giao kết Hợp đồng cũng như lợi nhuận không thể chia được vì không biết chia lợi nhuận của dự án bời lời hay được chia cổ tức của Công ty là không có cơ sở.

[2.] Về quá trình thực hiện Hợp đồng:

Các tài liệu thu thập được tại hồ sơ vụ án xác định thực hiện dự án, Công ty đã triển khai việc trồng cây bời lời tại Lào cụ thể như sau:

- Ngày 22/8/2013, Văn phòng đoàn thanh niên nhân dân cách mạng Lào tỉnh Sê Kong và Công ty cổ phần xây dựng TNQN ký Hiệp định Hợp tác kinh tế, theo đó, Văn phòng đoàn thanh niên nhân dân cách mạng Lào tỉnh Sê Kong cung cấp diện tích đất, còn Công ty đầu tư hoàn toàn 100% từ phương tiện, máy móc khai hoang đất, dụng cụ sản xuất để đầu tư trồng cây, lợi nhuận được chia là phía Lào 40%, phía Công ty 60%.

- Ngày 11/4/2013, Công ty cổ phần xây dựng TNQN và công ty TNHH MTV Đ ký Hợp đồng kinh tế số 04/HĐ để thuê xe máy ủi san lấp, khai hoang đất.

- Ngày 17/5/2013, Công ty cổ phần xây dựng TNQN và ông Cao hữu C ký Hợp đồng kinh tế số 05/HĐ để thuê xe vận chuyển cây bời lời đỏ sang Lào (trước đó, Công ty đã ký Hợp đồng kinh tế mua cây giống của Công ty Q).

- Ngày 15/10/2013, tại tỉnh Sê Kong, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, các bên đã lập Biên bản nghiệm thu xác định Công ty cổ phần xây dựng TNQN đã đầu tư kinh phí, khai hoang, phat dọn và trồng hoàn chỉnh 100 ha cây bời lời đỏ, đúng quy trình kỹ thuật, tỷ lệ sống đạt trên 95%.

- Ngày 01/01/2014, Công ty cổ phần xây dựng TNQN và ông Đặng Ngọc D đã ký Hợp đồng kinh tế số 01/2014/HĐKT về việc chăm sóc và bảo vệ cây bời lời đỏ, cây ăn trái có nội dung Công ty thuê phía ông D chăm sóc, bón phân, trồng cây, phun thuốc và bảo vệ 100 ha cây bời lời tại Lào trong thời gian 02 năm.

Như vậy, sau khi nhận tiền góp vốn vào dự án trồng cây bời lời của bà H, Công ty đã tiến hành triển khai dự án và trồng cây hoàn chỉnh trên diện tích đất 100 hecta, thuê nhân công chăm sóc nhưng đến nay vẫn chưa thu được lợi nhuận để chia cho bà H. Toàn bộ số tiền vốn góp đã được đầu tư vào dự án; theo lời khai của ông T thì do thời tiết không thuận lợi nên cây sinh trưởng kém, không đạt yêu cầu, chưa khai thác được như dự kiến nên hiện nay chưa có lãi để chia. Việc đầu tư góp vốn kinh doanh thì sẽ phát sinh lãi hoặc bị lỗ nên việc bà H kiện yêu cầu đòi lại toàn bộ số tiền góp vốn ban đầu là không có căn cứ chấp nhận.

Từ các phân tích trên, có cơ sở xác định Hợp đồng góp vốn giữa bà Võ Thị Lệ H với Công ty cổ phần xây dựng TNQN có hiệu lực pháp luật và dự án đã được thực hiện trên thực tế, số tiền góp vốn đã được sử dụng cho dự án nên việc bà H khởi kiện yêu cầu đòi lại toàn bộ số tiền 1.000.000.000 đồng đã góp vốn là không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của bà H là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Bà Võ Thị Lệ H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Tòa không xét.

Vì những lẽ trên

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Lệ H. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2018/KDTM-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào Điều 117, Điều 122, Điều 217, Điều 408, Điều 504, 505 Bộ luật dân sự 2015; Điều 30, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Lệ H về việc yêu cầu tuyên Hợp đồng góp vốn ngày 01/3/2013 giữa bà Võ Thị Lệ H và Công ty cổ phần Xây dựng TNQN vô hiệu và không chấp nhận yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

2. Án phí: Bà Võ Thị Lệ H phải chịu án phí kinh doanh, thương mại phúc

thẩm 2.000.000 đồng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000143 ngày 01/7/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về các phần còn lại không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Minh Tuấn

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu trữ, Phòng HCTP.